

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.842.000.757.214	40.695.103.265.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.240.105.377.144	6.306.598.160.799
Tiền	111		3.898.105.377.144	4.475.598.160.799
Các khoản tương đương tiền	112		342.000.000.000	1.831.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	10.505.425.769.220	20.248.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.505.425.769.220	20.248.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.252.629.786.164	12.309.269.849.298
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.779.013.898.217	10.486.058.757.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.226.085.306.239	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.080.462.297.574	651.418.449.049
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(3.832.931.715.866)	(3.663.066.570.184)
IV. Hàng tồn kho	140	10	352.094.400.150	294.169.304.412
Hàng tồn kho	141		352.094.400.150	294.169.304.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.491.745.424.536	1.536.565.950.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	72.456.841.664	19.121.827.887
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.399.388.118.796	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	19.900.464.076	4.899.947.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.076.273.118.429	36.586.849.600.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.521.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.521.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
II. Tài sản cố định	220		24.707.831.601.474	12.039.001.224.337
Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.696.082.519.701	12.026.894.831.929
- Nguyên giá	222		62.774.166.895.106	49.743.921.424.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.078.084.375.405)	(37.717.026.592.208)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.749.081.773	12.106.392.408
- Nguyên giá	228		42.509.139.446	37.637.079.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.760.057.673)	(25.530.686.768)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.423.305.327.337	20.892.927.634.807
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	35.423.305.327.337	20.892.927.634.807
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.188.921.249.100	3.007.606.291.732
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.011.820.169.320	2.832.267.242.928
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		237.101.079.780	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		490.693.135.801	381.812.644.463
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	183.181.098.361	74.300.607.023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		307.512.037.440	307.512.037.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		90.918.273.875.643	77.281.952.865.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.988.633.371.095	17.241.265.944.151
I. Nợ ngắn hạn	310		11.316.895.959.583	7.634.011.569.929
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.988.648.009.332	1.684.755.826.546
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.279.443.132	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.591.360.062.983	3.391.978.416.740
Phải trả người lao động	314		1.116.755.550.898	1.259.280.474.212
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.422.094.265.746	267.958.850.359
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.506.866.527	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	147.071.571.131	186.090.282.798
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	411.574.858.760	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		624.605.331.074	437.351.359.645
II. Nợ dài hạn	330		9.671.737.411.512	9.607.254.374.222
Phải trả dài hạn khác	337	20	371.294.180.604	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.300.040.314.193	9.346.256.069.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		402.916.715	402.916.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.929.640.504.548	60.040.686.921.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	69.929.640.504.548	60.040.686.921.412
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(6.857.850.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.166.947.265.503	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.870.105.834.247	32.166.286.228.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.028.036.402.750	21.745.377.993.942
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.842.069.431.497	10.420.908.235.041
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.367.234.211	56.390.580.197
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		90.918.273.875.643	77.281.952.865.563



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
TƯ. Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	6.812.193.848.657	5.816.232.646.953	26.035.428.903.057	22.700.675.019.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.790.452.540	53.220.989.387	75.434.964.476	104.074.076.959
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.793.403.396.117	5.763.011.657.566	25.959.993.938.581	22.596.600.942.144
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.274.353.733.625	2.591.477.617.037	10.174.748.418.353	8.723.456.947.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.519.049.662.492	3.171.534.040.529	15.785.245.520.228	13.873.143.994.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	718.590.575.236	138.847.929.121	1.602.733.270.518	1.739.173.190.855
7. Chi phí tài chính	22	25	27.707.214.584	(749.628.628.232)	1.085.763.984.192	104.681.773.116
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.373.780.934	14.508.024.856	60.462.429.448	60.523.614.159
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		173.230.869.439	78.093.875.664	432.251.634.100	336.332.655.287
9. Chi phí bán hàng	25	26	92.964.120.163	101.245.945.798	394.575.107.563	369.492.296.898
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	449.816.810.028	97.103.525.553	1.471.965.709.123	1.043.121.604.218
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.840.382.962.392	3.939.755.002.195	14.867.925.623.968	14.431.354.166.211
12. Thu nhập khác	31	29	29.960.940.603	19.378.685.418	59.478.255.957	45.404.222.845
13. Chi phí khác	32	30	9.753.244.911	136.630.630	12.001.863.505	11.975.845.548
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		20.207.695.692	19.242.054.788	47.476.392.452	33.428.377.297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.860.590.658.084	3.958.997.056.983	14.915.402.016.420	14.464.782.543.508
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		725.795.683.525	645.463.298.624	2.844.676.036.967	2.663.012.289.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	124.832.853.522	-	125.199.596.535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.134.794.974.559	3.188.700.904.837	12.070.725.979.453	11.676.570.657.882
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		4.174.608.359	3.719.288.597	12.854.488.264	12.980.969.923
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	62		3.130.620.366.200	3.184.981.616.240	12.057.871.491.189	11.663.589.687.959
+ Lợi nhuận của ACV			3.150.183.827.952	2.951.451.532.514	10.842.069.431.497	10.420.908.235.040
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	33		(19.563.461.752)	233.530.083.726	12.658.002.039.692	1.242.681.452.919
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.112	1.356	4.632	4.354



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



TƯA Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.915.402.016.420	14.464.782.543.508
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.963.595.962.133	2.289.294.864.854
Các khoản dự phòng	03		169.865.145.682	(57.480.182.327)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		297.338.399.412	(394.110.693.316)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.266.156.769.113)	(1.621.805.797.332)
Chi phí lãi vay	06		60.462.429.448	60.523.614.159
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.140.507.183.982	14.741.204.349.546
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09		119.932.466.267	(2.643.930.560.514)
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10		(27.865.511.750)	158.703.676.253
(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.020.435.471.515	334.044.093.621
Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(162.215.505.115)	24.100.267.685
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.746.128.374)	(62.024.614.159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.581.824.746.997)	(2.417.501.594.464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(765.977.195.196)	(560.417.661.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.682.246.034.332	9.574.177.956.063
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(29.491.670.469.333)	(13.262.935.015.600)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.246.948.171	3.434.027.939
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.284.025.769.220)	(1.505.500.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		11.027.100.000.000	7.152.700.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.405.781.011.939	1.812.311.078.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.341.568.278.443)	(5.799.989.909.357)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.939.170.000)	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(420.843.433.716)	(406.437.457.176)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.800.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(433.582.603.716)	(413.637.457.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.092.904.847.827)	3.360.550.589.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.306.598.160.799	2.843.713.782.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.412.064.172	102.333.788.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	4.240.105.377.144	6.306.598.160.799

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng




Lê Văn Khiên
TUQ. Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 11 ngày 06/01/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 166/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng chính phủ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ – Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 01 tháng 03 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Phú Quốc và Quyết định số 815/QĐ-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc thu hồi và chuyển giao tài sản KCHTHK CHKQT Phú Quốc, Bộ xây dựng và Tổng công ty đã thực hiện bàn giao nguyên trạng tài sản KCHTHK tại CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang quản lý, xử lý theo quy định. Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được ký ngày 09 tháng 7 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngày 08/01/2026, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 22/QĐ-BXD về việc cấp lại giấy phép kinh doanh Cảng hàng không cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP. Theo đó, hoạt động kinh doanh của ACV tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc chính thức chấm dứt kể từ ngày 01/01/2026, theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD ngày 25/12/2025 của Bộ Xây dựng. Trên cơ sở đó, ACV đã phản ánh đầy đủ doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản tại CHKQT Phú Quốc trong kết quả kinh doanh năm 2025 của Tổng công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, ACV đang thực hiện các thủ tục đóng mã số thuế của CHKQT Phú Quốc theo quy định.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
5. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ
6. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.
9. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang.
10. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
11. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La.
12. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
13. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.
14. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị.
15. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, Tỉnh Đắk Lắk.
17. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
18. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ
19. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk.
20. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang.
22. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau.
23. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.
24. Chi nhánh dịch vụ hàng hóa hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
25. Chi nhánh dịch vụ nhiên liệu hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên công ty (tiếp theo)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- + Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- + Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	955.173.924	1.205.242.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.892.943.080.976	4.472.311.691.962
- Tiền đang chuyển	4.207.122.244	2.081.226.504
- Các khoản tương đương tiền	342.000.000.000	1.831.000.000.000
	4.240.105.377.144	6.306.598.160.799

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.779.013.898.217	10.486.058.757.701
Phải thu khách hàng	6.765.374.512.868	10.408.594.154.949
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.621.935.131.990	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	873.609.218.394	888.894.759.833
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	575.427.289.021	2.713.269.624.592
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40.366.176.223	3.061.651.683.857
- Đối tượng khác	2.654.036.697.240	1.369.145.959.316
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.639.385.349	77.464.602.752
(Thuyết minh số 32)		
b. Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Tổng cộng	6.781.813.898.417	10.488.858.757.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.832.931.715.866)	(3.663.066.570.184)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Giá trị thuần	2.946.082.182.351	6.822.992.187.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.226.085.306.239	4.834.859.212.732
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn	480.089.700.021	108.583.154.223
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	455.238.199.128	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.873.268.491	459.139.164.935
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	-	1.561.144.353.270
- Đối tượng khác	2.105.202.378.691	1.727.835.832.587
b. Dài hạn	-	-
	4.226.085.306.239	4.834.859.212.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.080.462.297.574	651.418.449.049
Phải thu khác	1.080.462.297.574	651.418.449.049
- Tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc bàn giao Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	762.066.789.627	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.051.246.348	468.435.551.237
- Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.960.187.500	-
- Tạm ứng	19.244.032.205	12.134.502.170
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	9.920.919.177	24.947.925.206
- Các khoản khác	20.409.275.143	25.090.622.862
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	265.521.804.717	265.501.804.717
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-
	1.345.984.102.291	916.920.253.766

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3.834.852.499.401	(3.832.931.715.866)	5.371.326.335.444	(3.663.066.570.184)
- CTCP Hàng không Tre Việt	2.621.927.674.426	(2.621.927.674.426)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
- CTCP hàng không Pacific Airlines	873.609.218.394	(873.609.218.394)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
- CTCP Hàng không Lữ Hành Việt Nam	302.239.081.679	(302.239.081.679)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
- CTCP Hàng không Mê Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.346.600.250	(145.200.000)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
- Các khách hàng khác	9.821.982.435	(9.102.599.150)	10.812.882.435	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yển	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
	3.837.652.499.601	(3.835.731.716.066)	5.374.126.335.644	(3.665.866.570.384)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	253.289.106.393	237.864.583.545
- Công cụ, dụng cụ	908.154.764	860.389.243
- Hàng hóa	97.897.138.993	55.444.331.624
	352.094.400.150	294.169.304.412

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	72.456.841.664	19.121.827.887
- Công cụ dụng cụ	40.006.857.553	7.416.867.477
- Chi phí nhân viên	13.765.967.671	-
- Bản quyền phần mềm	5.216.881.014	2.754.510.427
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.201.776.392	4.009.277.302
- Nhiên liệu	2.641.873.447	2.258.535.558
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	15.953.437
- Các khoản khác	6.623.485.587	2.666.683.686
b. Dài hạn	183.181.098.361	74.300.607.023
- Dịch vụ tư vấn	88.783.308.522	-
- Công cụ dụng cụ	50.394.662.291	30.609.145.857
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Bản quyền phần mềm	10.369.461.718	10.895.245.353
- Các khoản khác	7.122.856.404	6.285.406.387
	255.637.940.025	93.422.434.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	30.036.110.360.644	16.244.374.728.191	3.330.430.566.384	133.005.768.918	49.743.921.424.137
- Tăng trong kỳ	-	1.226.744.936.928	46.840.126.880	41.364.281.208	1.314.949.345.016
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.322.648.661.810	5.753.920.256.729	-	669.122.582	15.077.238.041.121
- Nhận tài trợ/biểu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
- Thanh lý/tháo dỡ	(5.072.088.408)	(140.301.127.296)	(15.546.785.877)	(1.244.557.246)	(162.164.558.827)
- Phân loại lại	-	443.696.544	(634.284.762)	69.800.000	(120.788.218)
- Bán giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(2.105.891.345.625)	(737.587.154.849)	(355.419.715.997)	(379.781.590)	(3.199.277.998.061)
- Giảm khác	(438.570.062)	-	-	-	(438.570.062)
Tại ngày 31/12/2025	37.247.357.018.359	22.347.655.336.247	3.005.669.906.628	173.484.633.872	62.774.166.895.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	20.231.467.361.926	14.592.578.446.652	2.779.066.262.655	113.914.520.975	37.717.026.592.208
- Khấu hao trong kỳ	1.618.956.434.013	1.137.127.934.584	190.557.353.483	14.359.258.592	2.961.000.980.672
- Thanh lý/tháo dỡ	(5.072.088.408)	(140.301.127.296)	(15.546.785.877)	(1.244.557.246)	(162.164.558.827)
- Phân loại lại	(5.704.690)	(2.232.478)	(97.314.922)	-	(105.252.090)
- Bán giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(1.408.118.934.291)	(708.859.489.965)	(319.996.681.998)	(259.710.242)	(2.437.234.816.496)
- Giảm khác	(438.570.062)	-	-	-	(438.570.062)
Tại ngày 31/12/2025	20.436.788.498.488	14.880.543.531.497	2.633.982.833.341	126.769.512.079	38.078.084.375.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	9.804.642.998.718	1.651.796.281.539	551.364.303.729	19.091.247.943	12.026.894.831.929
Tại ngày 31/12/2025	16.810.568.519.871	7.467.111.804.750	371.687.073.287	46.715.121.793	24.696.082.519.701

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 24.535.435.645.729 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	-	5.999.947.000	31.467.132.176	170.000.000	37.637.079.176
- Tăng trong kỳ	-	2.836.600.000	2.642.660.270	-	5.479.260.270
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	-	(607.200.000)	-	(607.200.000)
Tại ngày 31/12/2025	-	8.836.547.000	33.502.592.446	170.000.000	42.509.139.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	-	2.674.579.740	22.686.107.028	170.000.000	25.530.686.768
- Hao mòn trong kỳ	-	1.138.690.955	4.674.271.888	-	5.812.962.843
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	-	(583.591.938)	-	(583.591.938)
Tại ngày 31/12/2025	-	3.813.270.695	26.776.786.978	170.000.000	30.760.057.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	3.325.367.260	8.781.025.148	-	12.106.392.408
Tại ngày 31/12/2025	-	5.023.276.305	6.725.805.468	-	11.749.081.773

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là **21.555.476.282** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Dự án thuộc ACV	35.399.384.464.935	20.859.686.039.079
- Mua sắm Tài sản cố định	302.278.441.693	820.214.648.403
- Xây dựng cơ bản	35.085.369.206.116	20.033.406.833.260
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	34.189.832.798.037	12.746.492.112.285
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	-	484.907.945.726
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa - CHKQT Cát Bi	293.646.386.846	13.299.463.825
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	113.310.726.650	113.304.366.402
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Mở rộng, nâng cấp Cảng Hàng không Cà Mau	64.887.349.914	-
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Cát Bi	53.647.660.626	23.778.717.585
+ Mở rộng, cải tạo sân đỗ máy bay - CHKQT Vinh	53.422.317.468	4.583.869.940
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	5.830.907.336.252
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	-	569.986.014.899
+ Công trình khác	131.072.404.197	60.597.443.968
- Sửa chữa tài sản cố định	11.736.817.126	6.064.557.416
b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	23.920.862.402	33.241.595.728
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	22.707.535.130	32.028.268.456
TỔNG CỘNG	35.423.305.327.337	20.892.927.634.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

Biến động đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Giá ghi sổ khoản đầu tư

Tại ngày 01/01/2025	2.139.744.434.914
Tại ngày 31/12/2025	2.139.744.434.914

Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh

Lợi nhuận lũy kế các kỳ trước	692.522.808.014
Lợi nhuận trong kỳ	491.614.469.837
Cổ tức được chia	(252.698.707.708)
Phân phối quỹ	(59.362.835.737)
Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ	872.075.734.406

Giá trị khoản đầu tư

Tại ngày 01/01/2025	2.832.267.242.928
Tại ngày 31/12/2025	3.011.820.169.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị khoản đầu tư VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị khoản đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	16.128.051	48,03%	486.859.102.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	1.305.000	30,00%	14.851.258.736
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	493.000	29,53%	7.532.433.978
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	6.000.000	20,00%	30.000.000.000
Tổng cộng			2.139.744.434.914			2.139.744.434.914
			3.011.820.169.320			2.832.267.242.928

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	7.500.000	19,42%	50.000.000.000	7.500.000	19,42%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.974.100	13,69%	77.301.079.780	13.899.050	13,62%	75.539.048.804
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	19.800.000.000	1.980.000	18,00%	19.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	60.000.000.000	7.500.000	10,00%	60.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	10.710.000	10,00%	30.000.000.000	7.650.000	10,00%	30.000.000.000
Tổng cộng			237.101.079.780			235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(60.000.000.000)			(60.000.000.000)
Giá trị thuần			177.101.079.780			175.339.048.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.988.648.009.332	1.684.755.826.546
Phải trả người bán	2.971.314.668.455	1.676.846.736.273
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	768.847.245.878	
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	300.326.502.408	94.278.953.505
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	93.645.791.666	230.214.721.362
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	-	146.357.536.872
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	66.036.644.722	288.560.309.500
- Đối tượng khác	1.742.458.483.781	917.435.215.034
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	17.333.340.877	7.909.090.273
b. Dài hạn	-	-
	2.988.648.009.332	1.684.755.826.546

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	19.966.360.245	227.727.541.281	228.892.729.078	18.801.172.448
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.054.004.184.515	2.844.676.036.967	2.581.824.746.997	2.316.855.474.485
- Thuế thu nhập cá nhân	81.820.723.810	370.943.785.636	403.157.791.703	49.606.717.743
- Thuế tài nguyên	55.676.640	1.033.824.820	1.038.929.460	50.572.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.862.616.192	153.926.691.947	148.619.192.492	10.170.115.647
- Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	19.075.860.738	20.722.647.055	1.775.399.692
- Thuế nhà thầu	3.486.303.248	30.976.723.225	30.528.259.952	3.934.766.521
- Lệ phí môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	1.215.802.059.692	1.250.000.000.000	1.190.162.425.773
- Các khoản phải nộp khác	-	8.802.073.665	8.798.654.991	3.418.674
Tổng cộng	3.391.978.416.740	4.872.992.597.971	4.673.610.951.728	3.591.360.062.983
	Tại ngày 01/01/2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	758.919.713	102.284.246	1.103.593.753
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	914.044.829	112	1.113.280.892
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.620.732.976	15.699.017.047	2.269.180.858	17.050.569.165
- Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
Tổng cộng	4.899.947.703	17.371.981.589	2.371.465.216	19.900.464.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả						
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	395.932.592.937	395.932.592.938	(420.843.433.716)	40.553.106.601	411.574.858.760	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	113.261.757.991	113.261.757.992	(121.595.741.346)	13.173.542.109	118.101.316.746	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	63.654.578.946	63.654.578.946	(66.898.124.370)	5.676.204.492	66.087.238.014	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	105.282.944.000	105.282.944.000	(110.647.680.000)	9.388.288.000	109.306.496.000	
	113.733.312.000	113.733.312.000	(121.701.888.000)	12.315.072.000	118.079.808.000	
b. Dài hạn	9.346.256.069.500	(395.932.592.938)	-	349.716.837.631	9.300.040.314.193	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(113.261.757.992)	-	72.593.381.323	1.771.519.751.159	
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(63.654.578.946)	-	57.167.488.308	1.553.050.099.034	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(105.282.944.000)	-	102.600.576.000	2.787.315.648.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	(113.733.312.000)	-	117.355.392.000	3.188.154.816.000	
Cộng	9.742.188.662.437	-	(420.843.433.716)	390.269.944.232	9.711.615.172.953	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 11.696.818.742,84 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 9.933.357.896 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 17.770.688.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 20.283.648.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình XD CB	2.262.553.904.870	133.495.467.231
- Tiền thuế đất, thuê đất	68.140.211.223	67.400.912.811
- Chi phí điều hành, thương quyền	22.212.407.354	-
- Tiền điện	19.896.326.813	13.281.706.152
- Lãi vay	16.830.301.074	17.114.000.000
- Hoa hồng thu hộ	16.405.464.658	9.704.583.302
- Các khoản khác	16.055.649.754	26.962.180.863
	2.422.094.265.746	267.958.850.359

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	147.071.571.131	186.090.282.798
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.901.448.669	83.495.062.465
- Hoa hồng thu hộ	19.812.980.315	75.159.349.224
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	10.820.667.500	17.570.214.000
- Kinh phí công đoàn	2.639.651.638	3.137.245.429
- Các khoản khác	14.896.823.009	6.728.411.680
b. Dài hạn	371.294.180.604	260.595.388.007
- Ký cược, ký quỹ	371.294.180.604	260.595.388.007
	518.365.751.735	446.685.670.805

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng VND
	VND		VND		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND		
Tại ngày 01/01/2025	21.771.732.360.000	14.602.790.587			(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	32.166.286.228.983	56.390.580.197	60.040.686.921.412	
- Tăng vốn trong kỳ	14.056.742.870.000	-	-	-	-	-	(14.056.742.870.000)	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	(3.939.170.000)	-	-	-	-	(3.939.170.000)
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.842.069.431.497	12.854.488.264	10.854.923.919.761	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)	
- Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	-	7.132.353.623.858	(7.132.353.623.858)	-	-	-
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(945.826.176.375)	(4.077.834.250)	(949.904.010.625)	
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.327.156.000)	-	(3.327.156.000)	
Tại ngày 31/12/2025	35.828.475.230.000	14.602.790.587	(6.857.850.000)	13.166.947.265.503	20.870.105.834.247	56.367.234.211	69.929.640.504.548			

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
- Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,4055%	20.769.430.110.000	95,3963%
- Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,5799%	1.000.074.250.000	4,5935%
- Cổ phiếu quỹ	5.235.000.000	0,0146%	2.228.000.000	0,0102%
	35.828.475.230.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận phần bỏ cho cổ đông của Công ty mẹ	3.150.183.827.952	2.951.451.532.514	10.842.069.431.497	10.420.908.235.040
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(943.036.581.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.150.183.827.952	2.951.451.532.514	10.842.069.431.497	9.477.871.654.040
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.832.514.131	2.176.950.436	2.340.841.360	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.112	1.356	4.632	4.354

d. Cổ phần

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.847.523	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	523.500	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	523.500	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.324.023	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.812.193.848.657	5.816.232.646.953	26.035.428.903.057	22.700.675.019.103
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	5.677.031.690.144	4.738.890.653.891	21.693.284.371.939	18.622.033.063.749
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	852.481.646.282	721.496.624.437	3.263.381.973.475	2.810.800.197.907
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	195.594.726.579	154.228.749.723	712.873.843.866	529.619.717.326
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	3.213.435.649.509	2.735.040.490.702	12.527.439.685.450	10.869.320.062.857
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	449.985.860.163	391.189.888.334	1.785.530.974.897	1.577.408.173.244
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	965.533.807.611	736.934.900.695	3.404.057.894.251	2.834.884.912.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	859.100.974.594	754.430.075.115	3.288.125.685.469	2.830.311.657.024
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	450.218.386.071	374.007.392.859	1.684.618.766.228	1.409.182.101.807
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	65.145.142.613	79.428.438.630	292.947.215.002	310.812.055.227
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	131.602.349.461	112.155.622.597	507.815.908.291	430.497.782.609
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	53.141.580.374	42.527.230.494	197.466.611.137	171.499.146.043
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	48.419.758.028	37.557.207.197	189.717.003.741	125.611.065.444
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	110.573.758.047	108.754.183.338	415.560.181.070	382.709.505.894
Doanh thu bán hàng	276.061.183.919	322.911.917.947	1.054.018.845.649	1.248.330.298.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.790.452.540)	(53.220.989.387)	(75.434.964.476)	(104.074.076.959)
- Chiết khấu thương mại	(18.790.452.540)	(53.220.989.387)	(75.434.964.476)	(104.074.076.959)
Doanh thu thuần	6.793.403.396.117	5.763.011.657.566	25.959.993.938.581	22.596.600.942.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.517.342.212.198	5.440.099.739.619	24.905.975.092.932	21.348.270.643.814
- Doanh thu bán hàng	276.061.183.919	322.911.917.947	1.054.018.845.649	1.248.330.298.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.139.720.215.795	2.478.241.620.507	9.700.021.814.308	8.120.111.413.833
- Giá vốn hàng bán	134.633.517.830	113.235.996.530	474.726.604.045	603.345.534.010
	3.274.353.733.625	2.591.477.617.037	10.174.748.418.353	8.723.456.947.843

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	97.130.920.277	220.895.397.308	563.719.415.908	1.090.297.586.901
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	95.230.277.970	10.885.801.479	132.695.316.253	63.023.383.433
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	459.023.785.347	(123.083.269.666)	637.379.767.423	394.110.693.316
- Cổ tức lợi nhuận được chia	67.205.591.642	30.150.000.000	268.938.770.934	191.741.527.205
	718.590.575.236	138.847.929.121	1.602.733.270.518	1.739.173.190.855

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.373.780.934	14.508.024.856	60.462.429.448	60.523.614.159
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.333.433.650	7.241.986.697	90.583.387.909	44.158.158.957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	(771.378.639.785)	934.718.166.835	-
	27.707.214.584	(749.628.628.232)	1.085.763.984.192	104.681.773.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	16.727.848.652	25.380.815.660	74.942.100.142	85.934.375.148
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	59.366.027	93.989.860	139.527.668	177.496.740
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.093.934.124	1.353.552.619	4.159.223.976	5.044.069.308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.224.661	20.836.733	65.170.179	83.354.934
- Chi phí điều hành, thương quyền	65.068.889.849	67.693.743.942	280.366.949.590	248.627.574.063
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	416.306.878	411.488.070	1.252.693.591	1.804.671.312
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.249.233	2.328.441.954	6.263.218.372	9.566.781.328
- Chi phí khác	8.126.300.739	3.963.074.960	27.386.224.045	18.253.974.065
	92.964.120.163	101.245.945.798	394.575.107.563	369.492.296.898

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	244.539.446.333	284.563.933.437	839.604.547.912	787.548.886.627
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.277.672.028	3.635.503.004	12.604.125.352	12.570.269.328
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.609.731.369	7.888.111.032	37.722.336.627	31.078.841.664
- Thuế, phí, lệ phí	1.227.298.019	7.991.921.266	15.466.768.679	19.541.968.069
- Chi phí sửa chữa tài sản	43.846.080.877	3.244.344.746	51.051.196.260	8.228.795.179
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.219.291.675	5.989.748.049	24.856.812.591	24.256.086.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	42.785.901.783	9.525.981.714	86.066.908.272	33.524.944.288
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	16.229.366.034	9.607.607.442	47.501.802.802	37.192.364.300
- Công tác phí	10.840.421.173	9.550.351.702	35.794.288.710	33.809.850.670
- Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	70.000.000	2.130.000.000	2.090.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	46.981.032.416	37.194.932.563	149.301.776.236	110.759.780.161
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.260.568.321	(282.158.909.402)	169.865.145.682	(57.480.182.327)
	449.816.810.028	97.103.525.553	1.471.965.709.123	1.043.121.604.218

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	1.058.269.100.660	1.338.773.777.040	4.098.900.331.052	3.991.857.946.836
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	60.766.915.857	33.889.631.399	157.866.693.424	126.134.635.863
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	856.398.878.003	568.774.599.897	2.963.595.962.133	2.289.294.864.854
- Thuế, phí, lệ phí	30.907.007.797	37.787.923.163	146.939.302.611	141.851.735.855
- Chi phí sửa chữa tài sản	895.218.509.223	430.895.803.821	1.427.497.319.097	851.616.887.552
- Chi phí điều hành, thương quyền	65.068.889.849	67.693.743.942	280.366.949.590	248.627.574.063
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	9.539.809.441	7.762.994.593	35.126.694.386	31.110.730.572
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	160.099.369.114	124.812.404.483	647.547.291.224	527.272.540.530
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	209.941.938.251	101.313.325.903	561.658.872.179	437.699.609.718
- Chi hoa hồng, môi giới	52.704.958.400	45.030.482.941	203.968.489.183	177.364.509.744
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	99.845.304.991	61.072.862.018	310.104.239.899	244.348.201.725
- Phí nhượng quyền khai thác	30.520.510.000	52.431.754.500	186.327.335.000	218.790.610.500
- Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	70.000.000	2.130.000.000	2.090.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	129.959.386.079	88.440.697.560	374.668.005.534	302.145.649.464
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.260.568.321	(282.158.909.402)	169.865.145.682	(57.480.182.327)
	3.682.501.145.986	2.676.591.091.858	11.566.562.630.994	9.532.725.314.949

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	985.727.920	4.158.117.016	7.748.520.673	12.897.111.198
- Nhận tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.294.691.164	542.061.541	2.195.555.873	2.268.586.390
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	26.460.098.725	2.023.072.468	27.624.377.259	4.763.526.674
- Bảo hiểm bồi thường	-	-	1.056.069.180	-
- Tài sản được tặng, bán giao, tài trợ	869.711.801	12.237.759.254	20.327.368.602	12.237.759.254
- Doanh thu các niên độ trước	-	-	-	12.278.247.250
- Các khoản khác	350.710.993	417.675.139	526.364.370	958.992.079
	29.960.940.603	19.378.685.418	59.478.255.957	45.404.222.845

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	874.446.237	-	2.818.749.069	913.018.293
- Các khoản phạt	8.740.220.620	(7.111.659)	8.832.573.453	3.364.376.044
- Chi hồ sơ thầu	86.217.389	119.831.833	268.088.156	357.503.829
- Chi phí thuế đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	-	7.277.606.937
- Các khoản khác	52.360.665	23.910.456	82.452.827	63.340.445
	9.753.244.911	136.630.630	12.001.863.505	11.975.845.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>Tại ngày 31/12/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	137.998.893,36	170.998.585,67
- Rúp Nga (RUB)	4.408,54	5.728,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.742.240.472	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	2.344.974.714.217	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	2.269.841.856.217	3.307.386.790.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

(*) Giá trị tài sản KCHTHK tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc đã được điều chỉnh giảm theo biên bản bàn giao tại ngày 09/07/2025.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.565.007.863	4.425.124.444
Ban Kiểm soát	863.591.030	891.293.554
	5.428.598.893	5.316.417.998

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.683.681.070	49.673.540.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.154.847.519	15.470.500.646
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	2.451.890.949	7.440.729.726
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	88.000	200.277.731
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.348.877.811	4.679.554.242
	13.639.385.349	77.464.602.752
	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	12.307.373.555	5.091.784.600
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.528.013.778	2.629.015.264
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	411.183.917	4.687.552
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.065.177.482	169.474.495
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	21.592.145	14.128.362
	17.333.340.877	7.909.090.273

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	140.811.457.760	133.247.409.605	565.250.945.863	513.238.889.968
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	35.073.639.689	43.522.282.090	152.072.596.760	172.896.881.831
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	20.127.484.065	28.652.881.326	77.862.911.095	96.983.613.434
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng	2.171.610.301	2.485.693.611	8.803.982.949	8.465.893.344
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	4.139.917.360	2.917.456.534	16.555.041.264	11.451.756.002
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	491.666	7.929.632	8.289.815	23.788.888
	202.324.600.841	210.833.652.798	820.553.767.746	803.060.823.467
	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	14.494.008.290	8.578.627.949	41.903.833.942	31.319.697.355
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	5.735.934.052	3.330.221.475	12.449.910.240	7.790.070.165
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	1.069.025.034	1.290.803.552	3.287.413.728	2.376.298.681
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.233.618.880	267.616.634	2.036.610.012	745.593.839
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	149.280.106	79.331.815	595.219.738	579.437.281
	22.681.866.362	13.546.601.425	60.272.987.660	42.811.097.321
	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	39.302.520.000	-	184.001.297.800	106.509.829.200
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	-	40.320.127.500	40.320.127.500
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	4.500.000.000	8.219.532.408	15.380.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	20.157.750.000	15.577.236.000
	79.622.647.500	4.500.000.000	252.698.707.708	177.787.192.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	835.849.997.720	706.359.882.057	3.193.878.197.865	2.748.067.748.888
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	853.297.643.870	722.276.684.437	3.267.293.311.063	2.814.851.848.707
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.791.162.540	15.800.847.552	75.434.780.138	66.784.099.819
Doanh thu thuần	834.506.481.330	706.475.836.885	3.191.858.530.925	2.041.591.912.003
2. Lãi tiền gửi	1.343.516.390	-	1.343.516.390	-
3. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(115.954.828)	376.762.351	-
4. Thu nhập khác	-	-	299.388.199	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	855.413.459.472	472.829.798.331	1.978.076.138.173	1.505.386.295.969
1. Chi hoạt động	860.304.324.910	414.447.277.401	1.674.125.623.250	1.194.715.932.740
- Chi phí nhân viên	133.747.317.223	174.123.244.851	540.185.915.852	539.264.244.123
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn	2.543.356.046	2.167.901.595	7.592.218.223	7.924.735.397
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	17.510.907.551	19.171.504.970	72.948.971.740	69.356.513.104
- Thuế, phí, lệ phí	(141.367.868)	335.503.798	1.156.329.645	1.273.581.402
- Chi phí sửa chữa tài sản	612.612.259.980	186.368.027.354	822.498.905.065	380.877.226.025
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.410.309.235	4.761.538.814	21.237.028.696	19.638.148.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	59.055.064.290	4.804.607.139	103.257.454.281	82.032.572.560
- Chi phí phúc lợi người lao động	12.155.404.836	7.645.251.231	38.933.565.138	31.098.361.672
- Chi phí bằng tiền khác	15.605.581.753	15.639.759.653	60.406.073.196	59.572.545.328
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.805.491.864	(570.062.004)	5.909.161.414	3.678.004.544
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.890.865.438)	58.055.143.542	303.950.514.923	310.342.985.841
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	327.377.388	-	327.377.388
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	(19.563.461.752)	233.530.083.726	1.215.802.059.692	1.242.681.452.919



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



TU& Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026
46



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu